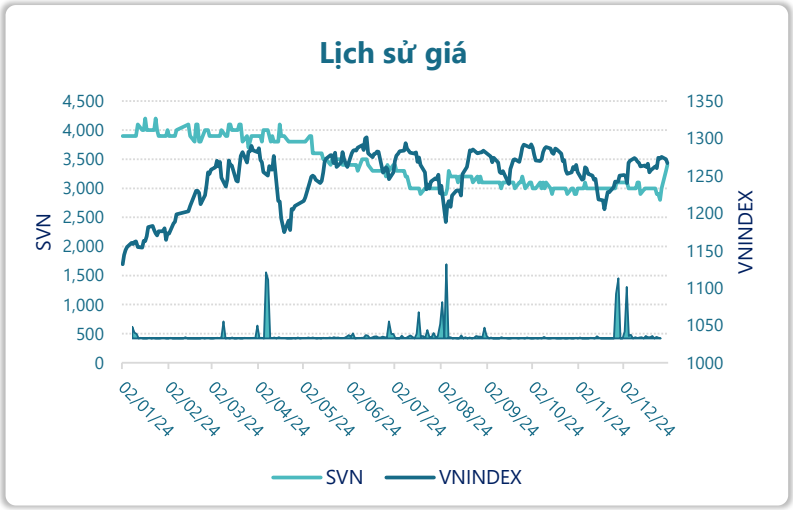
FireAnt

# CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam (HNX: SVN)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **3,400** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 4,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 2,800 |
| SL cổ phiếu LH | 21,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 10,545 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 71 |
| P/E | 152.4 |
| EPS | 22 |

**DT thuần**

*Q4/24*

**30.5**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 17.3| 131%

YoY: ▼23.4| -43.4%

**LN sau thuế**

*Q4/24*

**0.23**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.17| 281%

YoY: ▲ 0.20| 663%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**1.0%**

+/- YoY: ▼ 0.6%

**DT thuần**

*2024*

**85.6**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 5.40| 6.6%

**LN sau thuế**

*2024*

**0.47**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼0.25| -34.7%

**ROE**

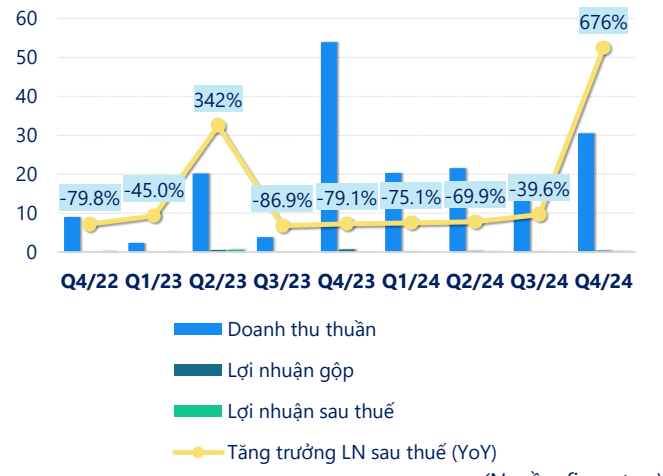
2024

**0.2%**

+/- YoY: ▼ 0.1%

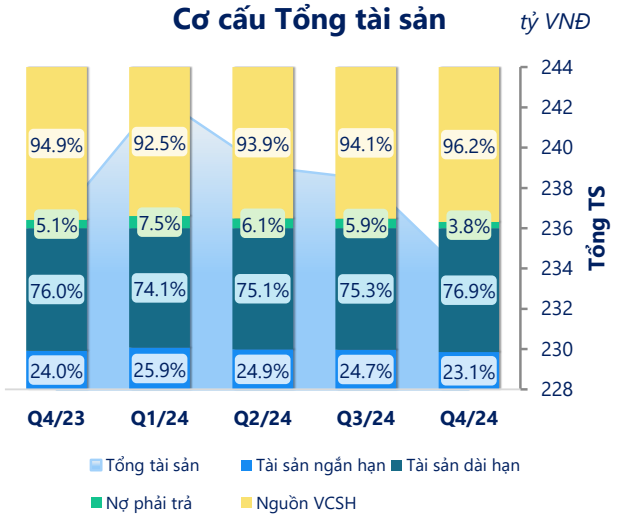
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



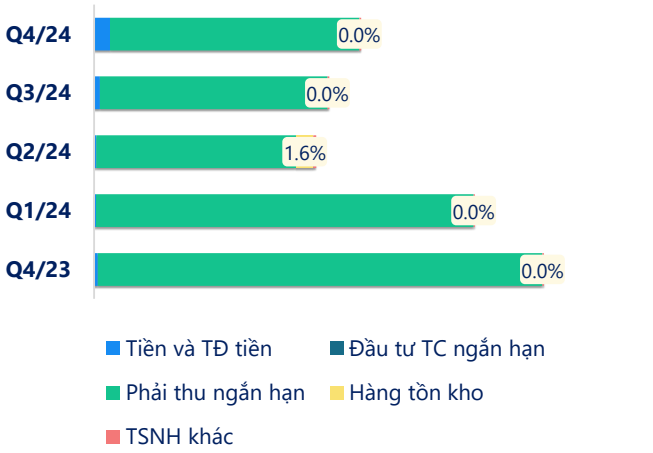

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



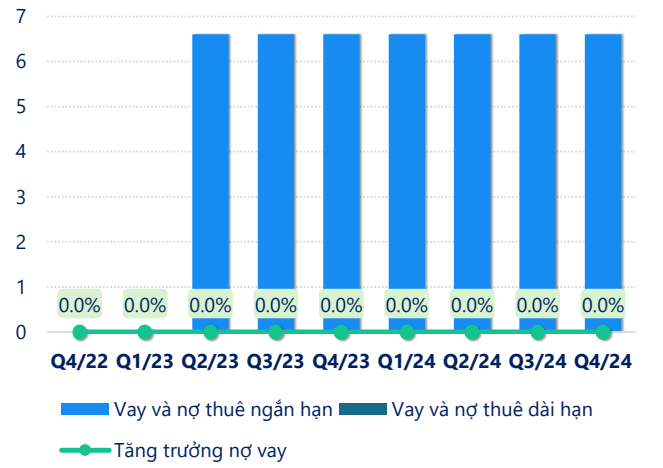

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



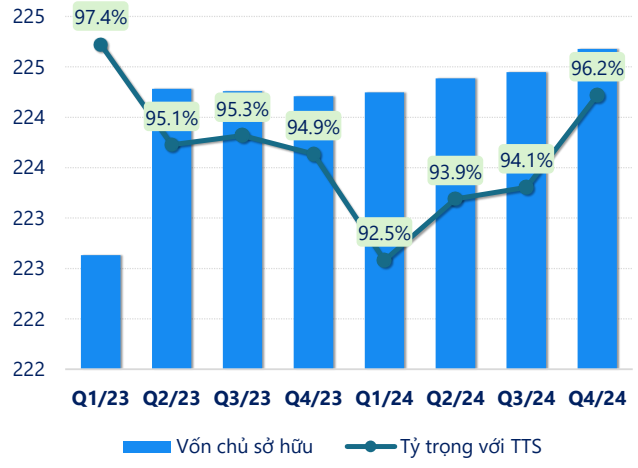

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



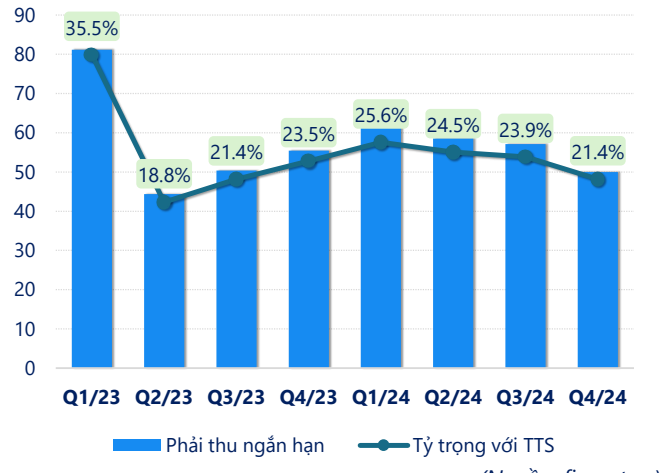

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



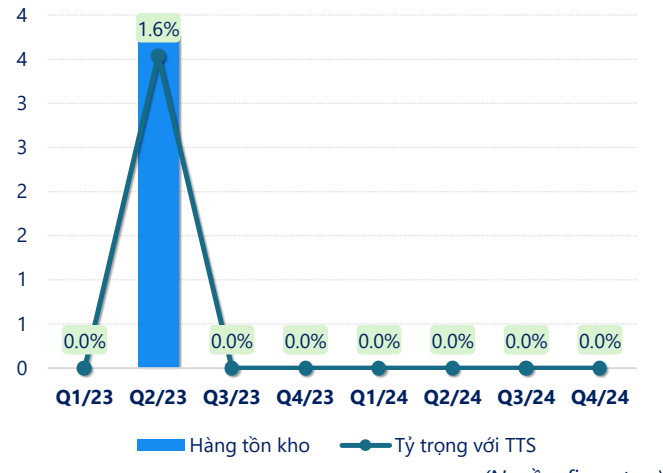

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



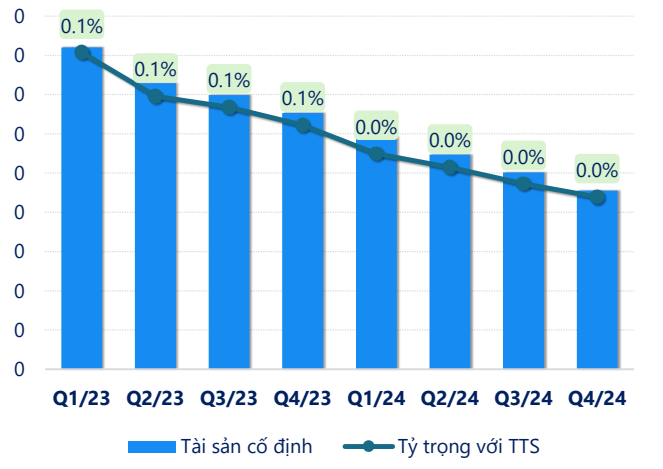

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



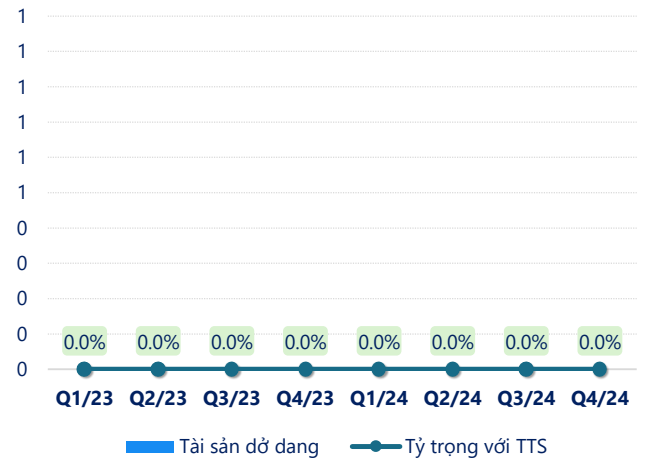

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



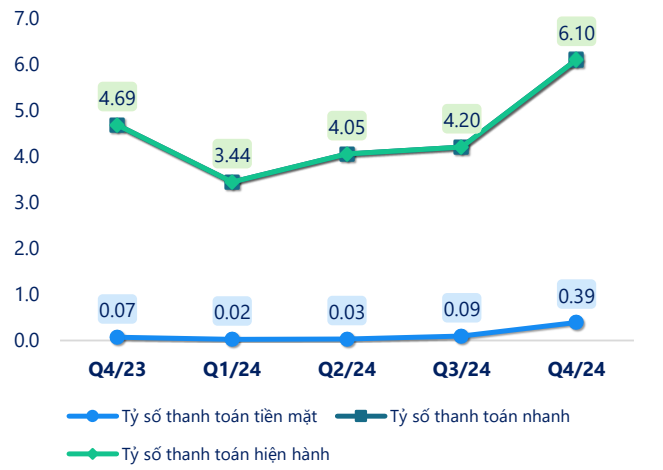

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



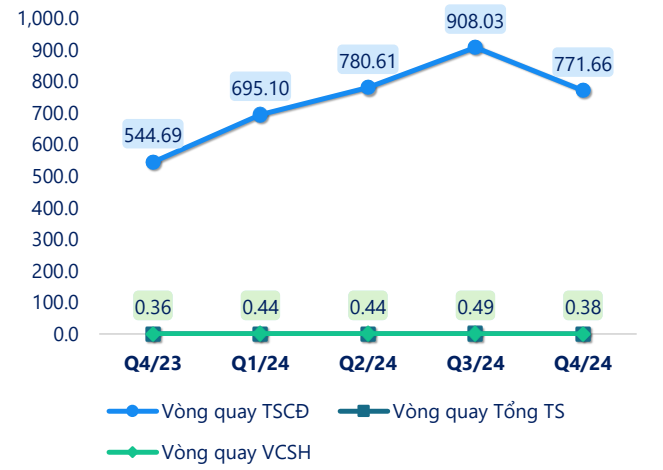

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **236** | **243** | **239** | **238** | **234** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **56.7** | **62.9** | **59.5** | **58.9** | **53.9** |
| Tiền và tương đương tiền | 0.82 | 0.45 | 0.50 | 1.32 | 3.47 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 55.4 | 62.0 | 58.5 | 57.1 | 50.0 |
| Hàng tồn kho | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.43 | 0.43 | 0.44 | 0.46 | 0.46 |
| **Tài sản dài hạn** | **180** | **180** | **180** | **180** | **180** |
| Phải thu dài hạn | 10.0 | 10.0 | 10.0 | 10.0 | 10.1 |
| Tài sản cố định | 0.13 | 0.12 | 0.11 | 0.10 | 0.09 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 169 | 169 | 169 | 169 | 169 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.01 | 0.00 | 0.00 | 0 | 0 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **12.1** | **18.3** | **14.7** | **14.0** | **8.83** |
| **Nợ ngắn hạn** | **12.1** | **18.3** | **14.7** | **14.0** | **8.83** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 6.60 | 6.60 | 6.60 | 6.60 | 6.60 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5.12 | 10.8 | 7.36 | 3.00 | 1.99 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **224** | **224** | **224** | **224** | **225** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **224** | **224** | **224** | **224** | **225** |
| Vốn điều lệ | 210 | 210 | 210 | 210 | 210 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*